

LÊ TRUNG HOA

**Mẹo luật
Chính tả**

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ

PTS LÊ TRUNG HOA

MỆO LUẬT CHÍNH TẢ

(In lần thứ 2 có sửa chữa)



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ - 1994

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này nhằm cung cấp một số hiểu biết về các hiện tượng có tính cách quy luật chi phối chính tả tiếng Việt, đồng thời nêu một số mẹo, giúp học sinh và bạn đọc các tỉnh phía Nam tránh được những lỗi chính tả thường mắc phải.

Nội dung cuốn sách gồm hai phần: phần nêu Các mẹo luật và phần Phụ lục. Phần thứ nhất trình bày 36 mẹo luật trong 5 loại từ (Từ gộp âm, Từ Hán - Việt, Từ tượng thanh, Từ phiên âm, Từ láy âm) và 3 hiện tượng (Chuyển đổi, Quan hệ âm - nghĩa, Xác suất). Ở phần thứ hai, chúng tôi sắp xếp các loại lỗi chính tả theo các mục thanh điệu, âm đầu, âm giữa, âm cuối và chỉ rõ mẹo luật nào giải quyết trường hợp nào.

Để có cơ sở giải quyết vấn đề, trước hết, chúng tôi tổ chức điều tra lỗi chính tả của học sinh ở Nam Bộ.¹ Kế đến, chúng tôi tiếp thu có bổ sung những thành tựu nghiên cứu về chính tả và về tiếng Việt

(1) Kết quả điều tra được phản ánh qua phần Phụ lục. Nó với các tác giả đi trước, kết quả này đầy đủ hơn, nhất là ở phần âm giữa.

của các tác giả đi trước (xem Tài liệu tham khảo) để viết 4 mục Từ gộp âm, Từ Hán - Việt, Từ láy âm, Chuyển đổi. Sau đó, chúng tôi thống kê, nghiên cứu thêm để viết 4 mục Từ tượng thanh, Từ phiên âm, Quan hệ âm - nghĩa và Xác suất.

Cuốn sách này là một phần kết quả của chương trình nghiên cứu "Tiếng Việt trong nhà trường" do Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh chủ trương. Trong quá trình biên soạn, chúng tôi được sự động viên, góp ý của các đồng chí Cao Xuân Hạo, Phó tiến sĩ Trần Xuân Ngọc Lan, Nguyễn Đức Dương, nhất là Giáo sư Hồ Lê, Phó Viện trưởng Viện Khoa học xã hội, đã góp nhiều ý kiến quý báu trong việc bố cục quyển sách và đọc lại bản thảo. Ngoài ra, do kiến thức có hạn, chắc chắn chúng tôi khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong được sự góp ý, phê bình của bạn đọc. Xin chân thành cảm ơn tất cả.

TÁC GIẢ

In lần thứ nhất - 1984

In lần thứ hai có sửa chữa - 1994

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Cảnh Hào. *Viết chữ Nam*, Sài Gòn, in ronéo, 1953.
2. Lê Ngọc Trụ, *Chánh tả Việt ngữ*, Sài Gòn, Trường thi, 1960.
Việt ngữ chánh tả tự vị, Sài Gòn, Khai trí, 1972.
3. Nhiều tác giả, *Từ điển chính tả phổ thông*, Hà Nội, Văn hóa, 1963.
4. Cao Xuân Hạo, *Từ mô phỏng*, báo cáo khoa học (chưa in), 1963.
5. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội, Khoa học xã hội, 1967.
6. Lê Văn Đức, *Tự điển Việt Nam*, Sài Gòn, Khai trí, 1970.
7. Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, Khoa học xã hội, 1976.
8. Phan Ngọc, *Chữa lỗi chính tả cho học sinh*, Hà Nội, Giáo dục, 1982.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

H.V. : Hán Việt

-H.V. : Tiếng Hán Việt không có (thí dụ: um
(-HV): tiếng Hán Việt không có vần um).

T. : Tiếng (tức âm tiết).

V. : Việt.

W. : Âm đệm *u, o* trong *oa, oã, uâ, oe, uê, uy* và bán âm cuối *u, o* trong *ao, au, âu, eo, êu, iêu, iu, uou, uou*.

Y : *i* và *y* trong *ai, ay, ây, oi, ôi, oi, ui, uôi, ui, uôi*.

ϕ : không có (thí dụ: ϕ/W: không có âm đệm W và có âm đệm W).

/ : - đối lập với (thí dụ: -Ch/Tr; um/ung)

- tương ứng với (thí dụ: -an / -at)

< : chuyển từ (thí dụ: t < s, th).

+ : - đi đôi với (thí dụ: huyền + ngã).

- kết hợp với (thí dụ: x + âp: xâp xình)

- : Có quan hệ nguồn gốc, chuyển đổi với nhau (thí dụ: hoàng - vàng).

| | : không có trong thực tế (thí dụ: |up|: chữ Việt không có vần up).

() : Số lượng từ, chữ hay tiếng (thí dụ: (100), có nghĩa là 100 từ, chữ hay tiếng).

PHẦN I. CÁC MỆO LUẬT

I. TỪ GỘP ÂM ¹

1. GẶP CÁC TỪ GỘP ÂM, TA VIẾT *DẤU HỎI* (ĐỘ 35 TỪ), KHÔNG VIẾT *DẤU NGÃ*:

- Ảnh (*anh + ăy*), ống, cổ, (bữa) xóm, (ờ) trông, trên, bến, sáu...

- Bá (*bà + ăy*), di, (ờ) đảng, ngoài...

- Chi (*chị + ăy*), cấu, mở, dương, nấu (nậu + ăy: "họ"), (làm) vấy (*vậy + đó*)...

- Chứa (*chưa + có*), khổng (hổng, hòng)...

- Phóng (phải + không).

Trừ: Hồi giờ (hỏi + nầy tới giờ).

II. TỪ HÁN VIỆT ²

2. GẶP CÁC CHỮ HÁN VIỆT ³ KHỞI ĐẦU BẰNG:

(1) Theo Lê Ngọc Trụ. Chúng tôi có bổ túc.

(2) Theo Lê Ngọc Trụ. Chúng tôi có bổ túc.

(3) Tức chữ ghi các yếu tố Hán Việt.

a) CÁC NGUYÊN ÂM (A, Â, I (Y), IÊ, O, Ô, U, U) VÀ CÁC PHỤ ÂM CH, KH, GI, TA VIẾT DẤU HỎI (ĐỘ 110 CHỮ) KHÔNG VIẾT DẤU NGÃ:

- Áo ánh, âm đạm, ẩm thực, ấn hiện, ấu đã, ý lại, yếm tài, yếu mệnh, yên ổn, ủng hộ, ủy ban, ủy lạo, ngụ yến...¹

Chú nhật, chủng tộc, chẩn bệnh, chứng chỉ, khả ái, khởi nghĩa, kháng khái, khử trùng; giảng giải, học giả, gián dị, gia giám...

b) CÁC PHỤ ÂM K, X, PH, QU, TH, TR. TA CÙNG VIẾT DẤU HỎI (ĐỘ 100 CHỮ):

- Xử sự, xa thân, xương thợ; kí niệm, ích kỉ, trường kì; gia phá, phán bội, phi báng; kết quả, quang đại, quý quyết; thủ đồ, thương thức, thái hồi, xử trảm, phát triển, trở lực...

Trừ (15 chữ): xā (hội), kī (kĩ thuật, ca kĩ), (mâu) thuẫn, (bệnh) thủng, (Nguyễn) Trãi, trảm (tiếng vua tự xưng), (lưu) trừ, trĩ (ấu trĩ, bệnh trĩ), phần (nộ), (giải) phẫu, quẩn (bách), quỹ (quỹ đạo, thú quỳ).

3. GẶP CÁC CHỮ HÁN VIẾT KHỎI ĐẦU BẰNG CÁC PHỤ ÂM M, N, NH, L, V, D, NG (NGH) ("Mình Nên Nhớ

(1) Lưu ý: Các chữ Việt khởi đầu bằng nguyên âm, cũng viết dấu hỏi: - Ủ phẩn, ở nhà, trung bồng, cái ống, ẩm ướt, cá thu ấu, ấu tử...

Trừ (15 chữ): âm (con), ỉ (mình), ỉnh (chung), ỉnh (ống), ươn (ngực).

Là Viết Dấu Ngã" ¹), TA CHỈ VIẾT DẤU NGÃ (ĐỘ 180 CHỮ), KHÔNG VIẾT DẤU HỎI:

- Mĩ mãn, mã lực, mãnh hổ, tử mẫu...

Truy nã, nỗ lực, nữ giới, trí não...

Nhẫn nại, nhùng nhieu, thạch nhũ, nhiệm độc...

Thành lũy, lữ hành, kết liễu, lễ độ...

Vinh viễn, vũ lực, vĩ tuyến, vãng lai...

Dã man, hướng dẫn, dũng cảm, diêm lệ...

Ngữ nghĩa, hàng ngũ, vị ngã, ngưỡng mộ...

Trừ: cây gai.

III. TỪ TUỌNG THANH

4. GẶP TỪ TUỌNG THANH, TA CỬ VIẾT V (15 TỪ) HOẶC W (15 TỪ), CHỮ KHÔNG VIẾT CÁC PHỤ ÂM ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM VỚI CHÚNG (Gi, D; Hw, Ngw, Qu):

- Ve ve, veo veo, vo vo, vu vu, vò vò, vèo vèo, vù vù, veo véo, véo von, vun vút, vùn vụt, vi vu, vi vút, vì vèo, vo ve.

- Oa oa, òa khóc, óac óac, oai oái, oang oang, oánh oạch, oàm oạp, ộp oạp, ùng oàng, oảng oảng, oe oe, oe óe, ọ ọe, (ngã) uỳnh uyich, o oe.

Trừ: (đấm nhau) huỳnh huych, ngoao, ngoeo, quác quác (quang quác) (4 từ).

(1) Câu này do Giáo sư Nguyễn Tài Cần đặt (theo Phan Ngọc).

5. GẶP NHỮNG TỪ TUỢNG THANH MÔ PHÒNG CÁC ÂM "LỚN, CHẮC, KHÔNG CÓ HƠI GIÓ", TA VIẾT S (15 TỪ); GẶP NHỮNG TỪ MÔ PHÒNG CÁC ÂM "NHỎ, MỀM, CÓ HƠI GIÓ", TA VIẾT X (13 TỪ):

- Sào sạo, sạt sạt, sột soạt, sỗn sột, soàn soạt, sục sục (sùng sục), sang sảng, sinh sịch, sầm sập, sầm sầm, sứt sứt, sứt sùi, sậm sứt, lột sột, loạt soạt.

- Xi, xiù, xuyt, xè xè, xèo xèo, xịt xịt, xì xào, xoèn xoẹt, xèng xèng, lèng xéng, xuýt xoa, xì xụp, xào xạc.

6. GẶP TỪ TUỢNG THANH, TA VIẾT VỚI ÂM CUỐI *ng* (42 TỪ):

- Oang oang, choang choang, oàng, oàng, ùng oàng, sang sảng, loảng xoảng, đoàng đoàng, đùng đoàng, quang quác, rồn rảng (10 từ).

- Ẩng ảng, ằng ặc, oảng oảng, rảng rắc, sảng sặc, pằng pằng (6 từ).

- Eng éc, beng beng, bi beng, rùm beng, chập cheng, leng keng, reng reng, phèng phèng (phèng la), xèng xèng, lèng kèng (cái kèng), rùng rẻng, lèng xẻng (12 từ).

- Boong boong, coong coong, kinh coong (3 từ).

- Ủng ùng, ùng ùng, thùng thùng, rùng rùng, áp úng, bập bùng, bấp bung, thì thùng, ùng oàng, rùng rình, lùng tùng xèng (11 từ).